|  |  |
| --- | --- |
| **­­CHÍNH PHỦ****\_\_\_\_\_\_**Số: /2021/NĐ-CP(**DỰ THẢO**) | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu*,* sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chính sách đối với người lao động dôi dư trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gồm: công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước; công ty mẹ của tổng công ty nhà nước; công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; công ty độc lập) khi thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại), theo những hình thức như sau:

1. Cổ phần hóa, bán.

2.Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Chuyển thành đơn vị sự nghiệp.

4. Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách.

5. Giải thể, phá sản.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người lao động dôi dư trong doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại quy định tại Điều 1 Nghị định này, bao gồm:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có tên trong danh sách lao động và được tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 thuộc diện: đang làm việc hoặc không làm việc (tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, ngừng việc, nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, nghỉ việc không hưởng lương) tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp không thể tiếp tục bố trí được việc làm; làm việc ở doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp không bố trí được việc làm và không được giao khoán đất, giao khoán rừng;

 b) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có tên trong danh sách lao động và được tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này trước ngày 26 tháng 4 năm 2002;

 c) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có tên trong danh sách lao động và được tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau, tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp không bố trí được việc làm;

d) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, có tên trong danh sách lao động và được tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau.

đ) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, được doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với phần vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác và làm việc chuyên trách trong ban quản lý, điều hành tại doanh nghiệp đó (sau đây gọi là người đại diện phần vốn của doanh nghiệp), gồm:

đ1) Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này, tại thời điểm sắp xếp lại, hết thời hạn ủy quyền mà doanh nghiệp không bố trí được việc làm;

đ2) Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định tại Nghị định này.

**Chương II**

**CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ**

**Điều 3. Chính sách đối với người lao động dôi dư được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002**

Người lao động dôi dư quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng chính sách như sau:

1. Người lao động dôi dư có tuổi đời thấp hơn từ tối thiểu đủ 1 năm đến tối đa đủ 05 năm so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu (sau đây gọi là Nghị định số 135/2020/NĐ-CP), có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động và được hưởng thêm các chế độ sau:

a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi;

b) Trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP;

c) Hỗ trợ *0,4 tháng lương tối thiểu vùng bình quân* cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động dôi dư có tuổi đời thấp hơn dưới 01 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động và được hưởng thêm các chế độ sau:

a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi;

b) Hỗ trợ *0,2 tháng lương tối thiểu vùng bình quân* cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động dôi dư đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và Điều 4 Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì được Nhà nước đóng một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí. Tổng số tiền đóng cho số tháng còn thiếu bằng tổng mức đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc thuộc trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động nhân với số tháng còn thiếu.

4. Người lao động dôi dư không đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng chế độ sau:

a) Người lao động dôi dư trong doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này được hưởng các chế độ gồm:

a1) Trợ cấp mất việc làm quy định tại Điều 47 Bộ luật Lao động;

a2) Hỗ trợ một khoản tiền bằng *0,05 tháng lương tối thiểu vùng bình quân* cho mỗi năm làm việc tại doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại.

b) Người lao động dôi dư trong doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này được hưởng các chế độ gồm:

b1) Trợ cấp thôi việc quy định tại Điều 46 Bộ luật Lao động;

b2) Hỗ trợ một khoản tiền bằng *0,2 tháng tiền lương* cho mỗi năm làm việc tại doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại.

**Điều 4. Chính sách đối với người lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau**

Người lao động dôi dư quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng chính sách như sau:

1. Trợ cấp mất việc làm quy định tại Điều 47 Bộ luật Lao động đối với người lao động trong doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này.

2. Trợ cấp thôi việc quy định tại Điều 46 Bộ luật Lao động đối với người lao động trong doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này.

**Điều 5. Chính sách đối với người đại diện phần vốn của doanh nghiệp**

Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2Nghị định này được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 được hưởng chính sách quy định tại Điều 3 Nghị định này; được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau được hưởng chính sách quy định tại Điều 4 Nghị định này.

**Điều 6. Thời gian làm việc để làm căn cứ tính chế độ**

1. Thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính khoản hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định này là thời gian tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc quy định tại điểm a1 và b1 khoản 4 Điều 3 và Điều 4 Nghị định này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Lao động và khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (sau đây gọi là Nghị định số 145/2020/NĐ-CP).

3. Thời gian làm việc để tính khoản tiền hỗ trợ quy định tại điểm a2 và b2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế tại doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại. Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

4. Thời gian làm việc để tính khoản tiền hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 3, điểm a2 và b2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này được tính theo năm (đủ 12 tháng), trường hợp có tháng lẻ thì từ đủ 01 tháng đến đủ 06 tháng được tính bằng 1/2 năm, trên 06 tháng được tính bằng 01 năm làm việc.

**Điều 7. Tiền lương làm căn cứ tính chế độ**

1. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này là tiền lương bình quân tháng đóng bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động của 05 năm cuối cùng trước khi nghỉ việc

2. Lương tối thiểu vùng bình quân làm căn cứ tính các khoản hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm a2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này được xác định bằng mức lương tối thiểu vùng theo tháng bình quân của tất cả các vùng do Chính phủ quy định tại thời điểm người lao động nghỉ việc.

3. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc quy định tại điểm a1 và b1 khoản 4 Điều 3, Điều 4 và khoản hỗ trợ quy định tại điểm b2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác để tính trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc ghi trong hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư**

1. Nguồn kinh phí giải quyết chế độ quy định tại Điều 3 Nghị định này đối với người lao động dôi dư và người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí giải quyết chế độ từ tiền bán cổ phần lần đầu, bán doanh nghiệp; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí giải quyết chế độ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

c) Đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí giải quyết chế độ từ các khoản thu theo quy định của pháp luật; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2. Nguồn kinh phí giải quyết chế độ quy định tại Điều 4 Nghị định này đối với người lao động và người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại**

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách lao động dôi dư đến người lao động trong doanh nghiệp trước, trong quá trình xây dựng phương án sử dụng lao động.

2. *Xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Lao động và quy trình quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này*.

3. Phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở tổ chức đối thoại tại nơi làm việc hoặc Hội nghị người lao động để lấy ý kiến về phương án sử dụng lao động, công khai phương án sử dụng lao động; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này; thanh toán chế độ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

5. Thực hiện quyết toán kinh phí giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu tình hình giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư.

**Điều 10. Trách nhiệm của doanh nghiệp sau khi sắp xếp lại**

1. Thực hiện phương án sử dụng lao động đã được phê duyệt; bố trí sử dụng lao động phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh.

2. Trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm đối với người lao động từ doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại chuyển sang khi người lao động đó thôi việc, mất việc làm tại doanh nghiệp sau khi sắp xếp lại theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức**

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổng hợp và báo cáo tình hình thực hiện Nghị định này theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại thanh toán chế độ, quyết toán kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và ra quyết định xuất Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

c) Chỉ đạo Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thực hiện xuất quỹ, theo dõi, kiểm tra việc thanh toán chế độ, quyết toán kinh phí của các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại thuộc trách nhiệm chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để tổng hợp chung;

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đối với người lao động dôi dư;

đ) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

e) Tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, theo dõi chung.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại trực thuộc như sau:

a) Chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

*b) Phê duyệt phương án sử dụng lao động trước khi phê duyệt phương án sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định này; phê duyệt phương án sử dụng lao động điều chỉnh (nếu có);*

c) Thành lập tổ chức để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư ở doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản;

d) Kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định này;

đ) Báo cáoBộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo Mẫu số 12 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc thu bảo hiểm xã hội đối với người lao động dôi dư đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động dôi dư quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) Báo cáo việc thực hiện thu bảo hiểm xã hội và chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư theo Mẫu số 13 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở phối hợp với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại thực hiện: tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách lao động dôi dư theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến về phương án sử dụng lao động; giám sát việc thực hiện chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư tại doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại;

b) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư của doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định này.

**Chương IV**

 **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo phương án sắp xếp lao động đã được phê duyệt.

**Điều 13. Áp dụng quy định của Nghị định đối với các đối tượng khác**

1. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được vận dụng các quy định tại Nghị định này để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư. Nguồn kinh phí giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư từ tiền bán cổ phần lần đầu, bán doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán, hoặc từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp thực hiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ nguồn kinh phí hợp pháp khác do chủ sở hữu quyết định.

2. Đối với công ty nhà nước, công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nay thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này thì thực hiện chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cổ phần hóa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được áp dụng các quy định tại Nghị định này để giải quyết chính sách đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không bố trí được việc làm trong công ty cổ phần. Nguồn kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không bố trí được việc làm trong công ty cổ phần được lấy từ tiền bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

4. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con quy định tại Điều 1 Nghị định này nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp 2), khi thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được áp dụng quy định tại Nghị định này để giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp. Nguồn kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp không đủ thì được bổ sung từ nguồn kinh phí hợp pháp khác do công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con quyết định.

**Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày… tháng… năm 2021 và thay thế Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

*2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của các văn bản mới đó.*

*3. Trường hợp quy định về quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc bổ sung kinh phí từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp thực hiện theo quy định của các văn bản mới đó.*

4. Ngoài các chế độ quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, khuyến khích các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 Nghị định này hỗ trợ thêm đối với người lao động dôi dư bằng nguồn kinh phí hợp pháp của công ty sau khi thống nhất với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con, công ty độc lập chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- Các Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KGVX (2). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục 1**

**QUY TRÌNH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

*(Kèm theo Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày… tháng … năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Sau khi được cơ quan có thẩm quyền thông báo hoặc thông qua kế hoạch sắp xếp lại, doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại tiến hành xây dựng phương án sử dụng lao động theo trình tự sau đây:

1. Bước 1: Rà soát, lập danh sách người lao động thường xuyên theo Mẫu số 1 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động (bao gồm người đại diện phần vốn của doanh nghiệp);

b) Người lao động đang phải ngừng việc theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật Lao động;

c) Người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;

d) Người lao động đang nghỉ việc không hưởng lương theo quy định tại khoản 3 Điều 115 của Bộ luật Lao động;

đ) Người lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Lao động (bao gồm người đại diện phần vốn của doanh nghiệp).

2. Bước 2: Rà soát cơ cấu tổ chức, hệ thống định mức, các vị trí chức danh công việc trong từng tổ đội, phân xưởng, phòng, ban và định hướng chiến lược phát triển doanh nghiệp sau khi sắp xếp lại để tiến hành phân loại toàn bộ người lao động, bao gồm:

a) Danh sách người lao động tiếp tục được sử dụng, người lao động được đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có), người lao động được chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có) theo Mẫu số 2 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Danh sách người lao động nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động theo Mẫu số 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Danh sách người lao động dôi dư theo thời điểm tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp, bao gồm:

- Danh sách người lao động dôi dư được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 theo Mẫu số 4 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này) hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 theo Mẫu số 4a Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này), gồm:

+ Danh sách người lao động nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 3 Nghị định này.

+ Danh sách người lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

+ Danh sách người lao động dôi dư được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

- Danh sách người lao động dôi dư được tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau (đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định này) theo Mẫu số 5 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau theo Mẫu số 5a Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này).

*3. Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại chốt danh sách lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (đối với trường hợp sắp xếp lại theo các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị định này) hoặc thời điểm ban hành quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể doanh nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyết định mở thủ tục phá sản của Thẩm phán (đối với trường hợp sắp xếp lại theo khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị định này).*

4. Bước 4: Dự kiến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động, tính toán chế độ và dự toán kinh phí giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư, bao gồm:

a) Chế độ đối với người lao động nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 3 theo Mẫu số 6 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chế độ đối với người lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 3 theo Mẫu số 7 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 theo Mẫu số 8 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 theo Mẫu số 8a Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại khoản 1 Điều 4 theo Mẫu số 9 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo quy định tại khoản 2 Điều 4 theo Mẫu số 9a Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Bước 5: Tổng hợp phương án sử dụng lao động theo Mẫu số 10 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Bước 6. Phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở công khai phương án sử dụng lao động; tổ chức đối thoại tại nơi làm việc hoặc Hội nghị người lao động theo quy định của Bộ luật lao động và văn bản hướng dẫn để lấy ý kiến về phương án sử dụng lao động.

7. Bước 7: Hoàn thiện phương án sử dụng lao động trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*8. Bước 8. Sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, doanh nghiệp xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động, rà soát danh sách và chế độ của từng người lao động; trường hợp có sự thay đổi so với phương án sử dụng lao động đã được phê duyệt, doanh nghiệp tính toán lại và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.*

**Phụ lục 2**

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**

(*Kèm theo Nghị định số …/2021/NĐ-CP ngày… tháng … năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** |
| Mẫu số 1 | Danh sách lao động tại thời điểm ………………… |
| Mẫu số 2 | Danh sách lao động tiếp tục được sử dụng sau khi sắp xếp lại tại thời điểm ………………… |
| Mẫu số 3 | Danh sách lao động nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm ………………… |
| Mẫu số 4 | Danh sách lao động tuyển dụng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 dôi dư tại thời điểm …………………(áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) |
| Mẫu số 4a | Danh sách lao động tuyển dụng trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 dôi dư tại thời điểm …………………(áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản) |
| Mẫu số 5 | Danh sách lao động tuyển dụng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau dôi dư tại thời điểm …………………(áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) |
| Mẫu số 5a | Danh sách lao động tuyển dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau dôi dư tại thời điểm …………………(áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản) |
| Mẫu số 6 | Chế độ đối với lao động dôi dư nghỉ hưu trước độ tuổi tính đến thời điểm ………………… |
| Mẫu số 7 | Chế độ đối với lao động dôi dư đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội đến thời điểm …………… |
| Mẫu số 8 | Chế độ đối với lao động tuyển dụng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 phải nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm ………(áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) |
| Mẫu số 8a | Chế độ đối với lao động tuyển dụng trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 phải nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm …………(áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản) |
| Mẫu số 9 | Chế độ đối với lao động tuyển dụng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau phải nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm …(áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp) |
| Mẫu số 9a | Chế độ đối với lao động tuyển dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau phải nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm …(áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản) |
| Mẫu số 10 | Phương án sử dụng lao động |
| Mẫu số 11 | Báo cáo kết quả giải quyết lao động dôi dư tính đến ngày ... tháng ... năm... |
| Mẫu số 12 | Báo cáo kết quả giải quyết lao động dôi dư năm... |
| Mẫu số 13 | Báo cáo kết quả giải quyết lao động dôi dư năm... |

**Mẫu số 1**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)…………………. |
| Nhóm | Số TT | Họ và tên | Ngày/ tháng/ năm sinh | Chức danh/công việc đang làm | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/ bậc lương hiện hưởng | Ngày/tháng/ năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) | Tiền lương theo HĐLĐ (đồng) | Thời điểm bắt đầu ngừng/nghỉ/ tạm hoãn HĐLĐ | Ghi chú |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1. Đang làm việc theo hợp đồng lao động (bao gồm người đại diện phần vốn của doanh nghiệp) | 1 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 2. Đang phải ngừng việc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đang nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đang nghỉ việc không hưởng lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đang tạm hoãn thực hiện HĐLĐ (bao gồm cả người đại diện phần vốn của doanh nghiệp) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** hướng dẫn này được áp dụng chung cho các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định này:

- (1) Thời điểm: ghi theo thời điểm chốt danh sách lao động quy định tại bước 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

- Cột 4: Ghi trình độ cao nhất (sau đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, sơ cấp) hoặc ghi bậc lương hiện hưởng theo thang, bảng lương của doanh nghiệp.

- Cột 5: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm được tuyển dụng vào doanh nghiệp (trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi thành TNHH1TV thì ghi thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách hoặc chuyển đổi).

- Cột 6: HĐLĐ không xác định thời hạn ký hiệu (A); Xác định thời hạn không quá 36 tháng ký hiệu (B); giao kết bằng miệng được ghi ký hiệu (C); Tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D); Không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động ghi ký hiệu là (K).

- Cột 7: Tiền lương (gồm: mức lương theo chức danh công việc, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác) ghi trong HĐLĐ.

- Cột 8: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm người lao động ngừng việc, nghỉ việc, tạm hoãn thực hiện HĐLĐ.

- Cột 9: Ghi cụ thể lý do ngừng việc, nghỉ việc, tạm hoãn thực hiện HĐLĐ (bao gồm cả người đại diện phần vốn của doanh nghiệp).

 **Mẫu số 2**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG TIẾP TỤC ĐƯỢC SỬ DỤNG SAU KHI SẮP XẾP LẠITẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)…………………. |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ/ bậc lương hiện hưởng | Chức danh/công việc đang làm | Chức danh/công việc dự kiến sau sắp xếp lại | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| **I. LAO ĐỘNG TIẾP TỤC SỬ DỤNG** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. LAO ĐỘNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO LẠI ĐỂ TIẾP TỤC SỬ DỤNG** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. LAO ĐỘNG CHUYỂN SANG LÀM VIỆC KHÔNG TRỌN THỜI GIAN** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** - Cột 7 và 8: ghi theo thời gian tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Mẫu số 3**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG NGHỈ VIỆC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNGTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)…………………. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội | Lý do chấm dứt HĐLĐ |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 6, 7: áp dụng đối với người lao động chuyển đến làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

- Cột 10: Ghi lý do chấm dứt HĐLĐ theo các khoản tại Điều 34 của Bộ luật lao động (ví dụ: hết hạn hợp đồng lao động ghi là 1; hoàn thành công việc trong hợp đồng lao động ghi là 2, v.v.).

**Mẫu số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TRƯỚC NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 1998 DÔI DƯTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp)* |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Ngày/tháng /năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU NHƯNG THIẾU THỜI GIAN ĐÓNG BHXH** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. PHẢI CHẤM DỨT HĐLĐ** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 4a**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TRƯỚC NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2002 DÔI DƯTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Ngày/tháng /năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU NHƯNG THIẾU THỜI GIAN ĐÓNG BHXH** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. PHẢI CHẤM DỨT HĐLĐ** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 5**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TỪ NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 1998 TRỞ VỀ SAU DÔI DƯ TẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Ngày/tháng /năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 5a**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **DANH SÁCH LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TỪ NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2000 TRỞ VỀ SAU DÔI DƯ TẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/ tháng/ năm sinh | Ngày/tháng /năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế tại doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG CÔNG TY***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 6**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ NGHỈ HƯU TRƯỚC ĐỘ TUỔI QUY ĐỊNHTÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM** ……………………(1)…………………. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/tháng/ năm sinh | Thời gian đã đóng BHXH | Thời gian đã đóng BHXH làm tròn (năm) | Mức lương tháng bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc (*đồng/ tháng)* | Số năm về hưu trước tuổi (năm) | Mức trợ cấp 03 tháng lương/năm nghỉ hưu trước tuổi *(đồng)* | Mức hỗ trợ 0,4 tháng lương tối thiểu vùng bình quân/năm đóng BHXH (*đồng*) | Mức hỗ trợ 0,2 tháng lương tối thiểu vùng bình quân/năm đóng BHXH (*đồng*) | Tổng tiền được nhận *(đồng)* | Nơi ở khi nghỉ hưu |
| Nam | Nữ | Số năm | Số tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I. Tuổi thấp hơn so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động từ đủ 01 tuổi đến đủ 05 tuổi** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | (=9+10) |  |
| 2 |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| **II. Tuổi thấp hơn so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động dưới 01 tuổi** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | (=11) |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

Ghi chú:

- Cột 9 = (cột 7 x 3 tháng) x cột 7; trong đó cột 8 tính năm đủ 12 tháng (không tính tháng lẻ).

- Cột 10 = 0,4 tháng lương tối thiểu vùng bình quân x (cột 6); trong đó cột 6 làm tròn năm theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

- Cột 11 = 0,2 tháng lương tối thiểu vùng bình quân x cột 6; trong đó cột 6 làm tròn năm theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này..

**Mẫu số 7**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU NHƯNG THIẾU THỜI GIAN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘIĐẾN THỜI ĐIỂM** ……………………(1)…………………. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày/tháng năm sinh | Thời gian đã đóng BHXH | Số tháng còn thiếu chưa đóng BHXH | Tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH *(đồng)* | Tổng số tiền đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất *(đồng)* | Nơi ở khi nghỉ hưu |
| Nam | Nữ | Năm | Tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | x | x | x | x | x |  | x |  | x |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUANBẢO HIỂM XÃ HỘI***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** Cột 8 = cột 6 x cột 7 x tỷ lệ % đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất của người lao động và người sử dụng lao động.

**Mẫu số 8**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TRƯỚC NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 1998 PHẢI NGHỈ VIỆC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNGTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp)* |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày, tháng năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian làm việc tại công ty | Tổng thời gian đã làm việc thực tế | Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Thời gian đã được doanh nghiệp trả trợ cấp thôi việc | Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc và hỗ trợ | Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm tròn (năm) | Tiền lương bình quân 06 tháng cuối trước khi nghỉ việc (đồng) | Trợ cấp mất việc làm (đồng) | Mức hỗ trợ theo tháng lương tối thiểu vùng bình quân cho mỗi năm làm việc (đồng) | Tổng tiền trợ cấp, hỗ trợ được nhận (đồng) |
| Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | =15\*16 |  | =17+18 |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3, 4: áp dụng đối với người lao động chuyển đến làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và xác định theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

- Cột 15: được xác định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

- Cột 18: được tính theo điểm a2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

**Mẫu số 8a**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TRƯỚC NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2002 PHẢI NGHỈ VIỆC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNGTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản)* |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày, tháng năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian làm việc tại doanh nghiệp | Tổng thời gian đã làm việc thực tế | Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Thời gian đã được doanh nghiệp trả trợ cấp thôi việc | Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc và hỗ trợ | Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc và hỗ trợ làm tròn (năm) | Tiền lương bình quân 06 tháng cuối trước khi nghỉ việc (đồng) | Trợ cấp thôi việc (đồng) | Mức hỗ trợ theo tháng lương theo hợp đồng lao động cho mỗi năm làm việc (đồng) | Tổng tiền trợ cấp, hỗ trợ được nhận (đồng) |
| Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | =15\*16 \* 1/2 |  | =17+18 |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG CÔNG TY***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3, 4: áp dụng đối với người lao động chuyển đến làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và xác định theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

- Cột 15: được xác định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

- Cột 18: được tính theo điểm b2 khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

**Mẫu số 9**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TỪ NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 1998 TRỞ VỀ SAU PHẢI NGHỈ VIỆC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNGTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp cổ phần hóa, bán, chuyển thành TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp)* |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày, tháng năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian làm việc tại doanh nghiệp | Tổng thời gian đã làm việc thực tế | Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Thời gian đã được doanh nghiệp trả trợ cấp thôi việc (nếu có) | Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc | Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm tròn (năm) | Tiền lương bình quân 06 tháng cuối trước khi nghỉ việc (đồng) | Tổng tiền trợ cấp mất việc làm (đồng) |
| Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng |  |  |  |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | =15\*16 |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN** **ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3, 4: áp dụng đối với người lao động chuyển đến làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và xác định theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

- Cột 15: được xác định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

**Mẫu số 9a**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TUYỂN DỤNG TỪ NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2002 VỀ SAUPHẢI NGHỈ VIỆC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNGTẠI THỜI ĐIỂM** ……………………(1)………………….*(Áp dụng đối với trường hợp giải thể, phá sản)* |
| Số TT | Họ và tên | Số thứ tự ở phụ lục 1 | Ngày, tháng năm được tuyển lần cuối vào doanh nghiệp | Thời gian làm việc thực tế trong khu vực nhà nước trước đó (nếu có) | Thời gian làm việc tại doanh nghiệp | Tổng thời gian đã làm việc thực tế | Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Thời gian đã được doanh nghiệp trả trợ cấp thôi việc | Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc | Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc làm tròn (năm) | Tiền lương bình quân 06 tháng cuối trước khi nghỉ việc (đồng) | Tổng tiền trợ cấp thôi việc làm (đồng) |
| Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng | Năm | Tháng |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | =15\*16 |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

- Cột 3, 4: áp dụng đối với người lao động về chuyển đến làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01/01/1995 và xác định theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn.

- Cột 15: được xác định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG** |

**I. Đặc điểm chung**

- Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………………

- Thành tháng năm thành lập: ……………………………………………………

- Địa chỉ: …………………………………………………………………………

- Nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh chính: ………………….……………………..

- Hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại: ……………………………………..

- Thuận lợi: ………………………………………………………………………

- Khó khăn: ………………………………………………………………………

**II. Phương án sử dụng lao động**

**1. Lao động trước khi sắp xếp**

Tổng số lao động thường xuyên: ……….. người, trong đó nữ: ………… người.

Trong đó:

a) Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động: ……….………… người.

b) Số lao động đang ngừng việc: ………………………………………… người.

c) Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: …………..người.

d) Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: ………..…………… người.

đ) Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: …….………người.

Trong đó: Số đang là người đại diện phần vốn của doanh nghiệp:…..……người.

**2. Phương án sử dụng lao động**

a) Số lao động tiếp tục sử dụng tại doanh nghiệp sau khi sắp xếp lại: ….. người, trong đó nữ: ………………. người.

Trong đó:

- Số lao động tiếp tục sử dụng: ………………………………………..…. người.

- Số lao động được đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng (nếu có): ………người;

- Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian (nếu có): ………người.

b) Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động: ………………………..……người.

c) Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách) hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 (đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản) không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: ……………..… người, trong đó nữ: …………………… người.

Trong đó:

- Số lao động nghỉ hưu trước tuổi: ……………………………………….. người;

- Số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH: ……. người;

- Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động: ……………………….. người;

d) Số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau (đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách) hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau (đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản) không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: …………………… người, trong đó nữ: ……….. người

**3. Kinh phí dự kiến**

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: …………………………… đồng,

Trong đó:

a) Thực hiện chế độ đối với số lao động về hưu trước độ tuổi quy định (biểu mẫu 6) …………………… đồng;

b) Đóng cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất với số lao động đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH (biểu mẫu 7): …………… đồng;

c) Thực hiện chế độ đối với lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách (biểu mẫu 8) hoặc trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản (biểu mẫu 8a) không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: ………………… đồng;

d) Thực hiện chế độ đối với số lao động được tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán, chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách (biểu mẫu 9) hoặc từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 trở về sau đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản (biểu mẫu 9a) không bố trí được việc làm và phải chấm dứt hợp đồng lao động: ……….. đồng.

**4. Nguồn kinh phí đảm bảo**

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách: ………………………………đồng,

Trong đó:

a) Nguồn từ tiền bán cổ phần/bán doanh nghiệp: …………………….. đồng.

b) Chi phí của doanh nghiệp: ……………………………………………..đồng.

c) Đề nghị Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp: ……………đồng./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU***(Chức danh, ký tên, đóng dấu)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**TÊN DOANH NGHIỆP** | **BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯTÍNH ĐẾN NGÀY ….. THÁNG ….. NĂM …..** |
| STT | Tuyển dụng lần cuối cùng vào doanh nghiệp | Loại lao động | Phương án được duyệt | Kết quả thực hiện |
| Số lao động | Kinh phí (ngàn đồng) | Số lao động | Kinh phí (ngàn đồng) |
| Tổng | Trong đó: | Tổng | Trong đó: |
| Thu từ bán cổ phần/ bán doanh nghiệp | Chi phí của doanh nghiệp | Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp | Nguồn khác | Thu từ bán cổ phần/ bán doanh nghiệp | Chi phí của doanh nghiệp | Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp | Nguồn khác |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 | Trước 21/4/1998 (hoặc trước ngày 26/4/2002) | 1. Nghỉ hưu trước độ tuổi quy định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thiếu thời gian đóng BHXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Phải chấm dứt hợp đồng lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Từ 21/4/1998 (hoặc 26/4/2002) trở về sau phải chấm dứt HĐLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** - Thời hạn báo cáo trong 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư.

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU----------** | **BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯNĂM …..** |
| STT | Tên doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại | Hình thức sắp xếp lại | Phương án được duyệt | Kết quả thực hiện |
| Số lao động dôi dư | Kinh phí (ngàn đồng) | Số lao động dôi dư | Kinh phí (ngàn đồng) |
| Tổng | Trong đó: | Tổng | Trong đó: |
| Thu từ bán cổ phần/ bán doanh nghiệp | Chi phí của doanh nghiệp | Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp | Nguồn khác | Thu từ bán cổ phần/ bán doanh nghiệp | Chi phí của doanh nghiệp | Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp | Nguồn khác |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Ghi chú:** - Cột C: ghi theo hình thức sắp xếp lại quy định tại Điều 1 Nghị định này.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM-------** | **BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯNĂM …..** |
| STT | Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương | Số doanh nghiệp thực hiện sắp xếp lại | Theo phương án được duyệt | Kết quả thực hiện |
| Số lao động dôi dư về hưu trước độ tuổi quy định | Số lao động dôi dư đủ tuổi về hưu nhưng thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội | Số lao động dôi dư về hưu trước độ tuổi quy định | Kinh phí (ngàn đồng) |
| Số người | Đóng một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất | Số người | Đóng một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí, tử tuất |
| Số tháng còn thiếu | Số tiền phải đóng (đồng) | Số tháng còn thiếu đã thu | Số tiền đã thu (đồng) |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày ….. tháng ….. năm...***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký tên, đóng dấu)* |